

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XNK THAN – VINACOMIN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 47 /CLM-TCHC
V/v: Công bố thông tin định kỳ

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin
2. Mã chứng khoán: CLM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
4. Điện thoại: 024. 39 424 634 Fax: 024. 39 422 350
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Thanh Hải - Giám đốc Công ty.
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018 bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2. Các nội dung giải trình: Không có
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính của Công ty: www.coalimex.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HDQT, BKS (b/c);
- Lưu: VT, TCHC, Tký Cty.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT ✓
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Hải

TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP XNK THAN - VINACOMIN
(Coalimex)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2018
(TRƯỚC KIỂM TOÁN)

HÀ NỘI – 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		798.203.400.435	415.778.911.342
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		48,658,437,811	30,695,656,271
1. Tiền	111	VI.1	48,658,437,811	30,695,656,271
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu	130		631,657,497,735	320,453,117,686
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	610,645,936,509	311,821,454,991
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22,441,479,336	11,212,658,447
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	2,234,654,560	1,011,836,018
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a	(3,664,572,670)	(3,592,831,770)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	113,843,152,358	64,287,588,607
1. Hàng tồn kho	141		113,843,152,358	64,287,588,607
2. DP giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		4,044,312,531	342,548,778
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	383,874,160	265,946,969
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,593,350,187	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	67,088,184	76,601,809
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200)=210+220+240+250+260	200		113.650.989.689	125.857.846.720
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.383.365.314	17.977.318.910
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	13,383,365,314	17,977,318,910
II. Tài sản cố định	220		986,379,557	1,293,803,411
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	986,379,557	1,293,803,411
- Nguyên giá	222		18,153,434,321	18,153,434,321
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17,167,054,764)	(16,859,630,910)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	98,588,184,826	104,559,132,002
-Nguyên giá	231		134,772,018,652	134,772,018,652
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(36,183,833,826)	(30,212,886,650)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	0	0
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		693,059,992	2,027,592,397
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	693,059,992	2,027,592,397
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		911,854,390,124	541,636,758,062

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		<u>765.016.386.376</u>	<u>397.209.565.411</u>
I. Nợ ngắn hạn	310		752,387,825,403	363,800,033,524
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	215,234,325,242	292,222,667,098
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37,933,244,454	22,393,334,797
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	1,994,470,269	2,407,674,653
4. Phải trả người lao động	314		8,824,906,284	3,650,418,498
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	2,088,225,076	1,784,363,225
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	11,384,269,431	6,607,944,318
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	472,858,441	8,014,447,887
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	469,491,441,962	19,202,444,444
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	4,137,118,921	7,094,231,455
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		826,965,323	422,507,149
II. Nợ dài hạn	330		12,628,560,973	33,409,531,887
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.16bcd	5,496,554,391	5,277,525,305
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		7,132,006,582	28,132,006,582
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		<u>146.838.003.748</u>	<u>144.427.192.651</u>
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	146,838,003,748	144,427,192,651
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110,000,000,000	110,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110,000,000,000	110,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,122,208,000	4,122,208,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6,487,530,434	6,487,530,434
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,349,132,710	10,174,859,852
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14,879,132,604	13,642,594,365
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14,879,132,604	13,642,594,365
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		911,854,390,124	541,636,758,062

Hà nội, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Trang

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2018 và kết thúc vào 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu BH và cung cấp DV	01	VII.1	759,745,723,098	497,200,269,602	1,977,129,121,895	1,407,431,802,678
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	80,678,778
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		759,745,723,098	497,200,269,602	1,977,129,121,895	1,407,351,123,900
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	720,082,639,584	459,317,980,002	1,829,569,609,629	1,279,349,387,106
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		39,663,083,514	37,882,289,600	147,559,512,266	128,001,736,794
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	3,862,515,787	1,172,306,764	11,301,828,561	6,038,050,375
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	7,014,312,501	1,787,926,505	21,612,972,624	8,558,535,678
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,467,781,386	1,470,686,536	14,716,377,238	5,772,218,875
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	23,551,760,675	23,577,390,722	83,876,296,371	76,685,235,616
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	12,435,334,974	10,221,572,043	34,782,801,079	31,466,951,729
10. Lợi tức thuần từ HĐKD (30=20+21-22-25-26)	30		524,191,151	3,467,707,094	18,589,270,753	17,329,064,146
11. Thu nhập khác	31	VII.6	6,425,042,379	1,217,930,319	7,959,127,594	1,581,187,591
12. Chi phí khác	32	VII.7	1,019,437,312	212,587,664	6,519,463,659	1,807,129,979
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5,405,605,067	1,005,342,655	1,439,663,935	(225,942,388)
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30 + 40)	50		5,929,796,218	4,473,049,749	20,028,934,688	17,103,121,758
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	2,329,974,390	934,512,990	5,149,802,084	3,460,527,393
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60	VII.11	3,599,821,828	3,538,536,759	14,879,132,604	13,642,594,365
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		327.26	321.69	1,352.65	1,240.24
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu



Đỗ Thu Hồng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2018 và kết thúc vào 31/12/2018

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20,028,934,688	17,103,121,758
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	6,278,371,030	6,345,966,133
Các khoản dự phòng	03	(2,885,371,634)	(66,544,074)
Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1,835,683,933)	132,674,916
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6,950,725,592)	(4,370,877,505)
Chi phí lãi vay	06	14,716,377,238	5,772,218,875
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	29,351,901,797	24,916,560,103
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(310,275,517,540)	5,209,010,013
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(49,555,563,751)	38,217,160,123
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(56,327,695,109)	(26,059,174,880)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	1,216,605,214	3,544,133,303
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(14,340,841,248)	(5,789,846,851)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5,502,246,309)	(3,674,338,773)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	60,400,000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2,117,163,333)	(2,206,247,300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(407,550,520,279)	34,217,655,738
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(2,181,497,879)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	222,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,950,725,592	3,866,516,361
		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6,950,725,592	1,907,018,482

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	1,720,639,767,803	342,048,690,118
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,292,084,805,695)	(353,950,522,093)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9,726,521,077)	(8,698,456,800)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	418,828,441,031	(20,600,288,775)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50	18,228,646,344	15,524,385,445
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	30,695,656,271	15,191,531,426
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	(265,864,804)	(20,260,600)
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	70	48,658,437,811	30,695,656,271

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Trang

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2018 và kết thúc vào 31/12/2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối
2. Lĩnh vực kinh doanh: Xuất nhập khẩu và cung ứng vật tư, xuất khẩu lao động
3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh XNK trực tiếp và ủy thác than, các sản phẩm chế biến từ than, thiết bị, máy móc thiết bị, kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê, xuất khẩu lao động, kinh doanh kho bãi, dịch vụ cảng, kinh doanh các mặt hàng nông sản, các mặt hàng thực phẩm tươi sống, đông lạnh, thủy hải sản...
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: năm dương lịch
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có trụ sở chính tại Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội. Công ty có các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:
 - Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại tòa nhà Coalimex 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
 - Chi nhánh Hà Nội: 33 Tràng Thi, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
 - Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
7. Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Việc lập Báo cáo tài chính được áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính


II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán đặc thù trong Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn CN Than – Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ tài chính chấp thuận tại công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của nước CHXHCN Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo. 

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng nhập kho được tính bằng giá hàng hóa mua vào + Thuế NK (nếu có) + các chi phí mua hàng phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- Nguyên vật liệu: được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.
- Hàng hóa: được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

4.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp TSCĐ hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá TSCĐ; chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản và trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa và nguyên giá TSCĐ; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. ✓

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4.3 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá BĐS đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền mà Công ty bỏ ra để có được BĐS đầu tư tính đến thời điểm mua. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đối với BĐS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi BĐS đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý BĐS đầu tư đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao BĐS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính của BĐS đầu tư được tính theo thời gian sử dụng của nhà cửa vật kiến trúc được hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Bất động sản đầu tư là các văn phòng do Công ty sở hữu và cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động.

5. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh được thực hiện theo đúng các điều khoản trong hợp đồng. Các hợp đồng được theo dõi và hạch toán riêng về doanh thu, chi phí và lợi nhuận. Lợi nhuận phân chia cho các bên là lợi nhuận sau khi công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước (Thuế GTGT, Thuế TNDN, Thuế đất và tiền thuê đất...) theo tỷ lệ vốn góp của các bên.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là những khoản chi phí đã có hóa đơn chứng từ đầy đủ, thực chi bằng tiền trong năm nhưng chỉ được tính một phần vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm, phần còn lại là chi phí của các năm sau hoặc được phân bổ cho các năm sau.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ các khách hàng của công ty và các khoản phải trả khác.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các khế ước vay của các Ngân hàng mà Công ty nhận nợ (Giá trị, thời gian vay, mục đích vay...)

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào giá trị tài sản (vốn hóa) do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính là chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính liên quan đến các công trình xây dựng cơ bản.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả bao gồm tiền bảo hành bán hàng phải trả theo điều khoản hợp đồng bán hàng hóa

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản doanh thu đã xuất hóa đơn, đã thu tiền trước của khách hàng nhưng được phân bổ vào các kỳ kế toán sau. bao gồm thu trước tiền thuê văn phòng của các kỳ sau, phí xuất khẩu lao động thu cho nhiều năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của Nhà nước và các bên tham gia góp vốn khác khi chuyển đổi hình thức Công ty từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của Ngân hàng và tổ chức tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ (đối với chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán (đối với chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

Doanh thu hoạt động tài chính thu từ tiền lãi chậm trả của khách hàng được ghi nhận căn cứ vào điều khoản thanh toán của hợp đồng bán hàng và phụ lục hợp đồng (điều chỉnh thời hạn thanh toán nếu có).

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN

Năm 2018 Công ty tính và nộp thuế TNDN theo mức thuế suất 20%

Thuế TNDN được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận trước thuế là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối Kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

1-Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
-Tiền mặt	1,011,310,520	929,667,824
-Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47,647,127,291	29,765,988,447
- Tiền đang chuyển		
Cộng	48,658,437,811	30,695,656,271

3 - Phải thu của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn	610,645,936,509	311,821,454,991
- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên	278,680,478,099	39,418,416
+ Cty CP ĐT Long Thuận	209,056,177,525	39,418,416
+ Cty CP TM Vũ Anh Đức	69,624,300,574	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	331,965,458,410	311,782,036,575
b, Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết tại biểu 03-TM-TKV		

4 - Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, Ngắn hạn	2,234,654,560		1,011,836,018	
- Phải thu tạm ứng	1,456,000,000		542,524,000	
- Ký cược Ký quỹ	-		89,476,074	
- Phải thu khác	778,654,560	-	379,835,944	-
b, Dài hạn	13,383,365,314		17,977,318,910	
- Phải thu Hợp đồng HTKD	12,229,894,314		16,823,847,910	
- Ký quỹ xuất khẩu lao động	1,153,471,000		1,153,471,000	
Cộng	15,618,019,874	-	18,989,154,928	-

5 - Nợ xấu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3,664,572,670	3,664,572,670	3,592,831,770	3,592,831,770
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng	3,664,572,670	3,664,572,670	3,592,831,770	3,592,831,770

7 - Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	1,919,541,256		1,822,378,316	
- Nguyên liệu vật liệu	42,676,101,387		31,434,498,910	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-			
- Thành phẩm	11,832,523,000			
- Hàng hoá	57,294,286,715	-	31,030,711,381	-
- Hàng gửi đi bán	120,700,000	-		-
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	113,843,152,358	-	64,287,588,607	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ cuối kỳ. Nguyên nhân và hướng xử lý: Không

* Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

3- Tài sản dở dang dài hạn

b, Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2018	01/01/2018
- Mua sắm		
- XDCB	-	-
- Sửa chữa		
Cộng	-	-

9-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc TB	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu năm	10,664,959,775		6,296,967,076	1,191,507,470		18,153,434,321
-Mua trong kỳ			-	-		-
-Đầu tư XD CB hoàn thành						-
-Tăng khác						-
-Chuyển sang BĐS Đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán			-	-		-
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	10,664,959,775		6,296,967,076	1,191,507,470	-	18,153,434,321
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9,938,893,542		5,729,229,898	1,191,507,470		16,859,630,910
-Khấu hao trong kỳ	145,213,254		162,210,600	-		307,423,854
-Tăng khác						-
-Chuyển sang BĐS Đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán	-		-	-		-
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	10,084,106,796		5,891,440,498	1,191,507,470	-	17,167,054,764
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
-Tại ngày Đầu năm	726,066,233		567,737,178	-	-	1,293,803,411
-Tại ngày cuối kỳ	580,852,979		405,526,578	-	-	986,379,557

*Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay

Không
15,001,971,872

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

Không

*Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

*Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

Không



12-Tăng giảm BĐS đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2018
Nguyên giá BĐS đầu tư	134,772,018,652	-	-	134,772,018,652
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	134,772,018,652	-	-	134,772,018,652
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	30,212,886,650	5,970,947,176	-	36,183,833,826
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	30,212,886,650	5,970,947,176	-	36,183,833,826
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	104,559,132,002	-	-	98,588,184,826
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	104,559,132,002	-	-	98,588,184,826
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên Giá BĐSĐT đã Khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ Tăng Giá

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

Không

Không

Không

13- Chi phí trả trước**a, Ngắn hạn**

- Chi phí LC, thuê kho, bảo hiểm, vận chuyển hàng hóa trả trước
- Các khoản khác

b, Dài hạn

- Chi phí Thành lập doanh nghiệp
- Chi phí Mua bảo hiểm
- Các khoản khác

Cộng31/12/201801/01/2018

383,874,160

265,946,969

371,310,585

265,946,969

12,563,575

693,059,992

2,027,592,397

693,059,992

2,027,592,397

1,076,934,152

2,293,539,366

14- Tài sản khác**a, Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)****Cộng**31/12/201801/01/2018*h*

15 - Vay và nợ thuế tài chính

Nội dung	31/12/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	449,741,441,962	449,741,441,962	1,721,373,803,213	1,274,834,805,695	3,202,444,444	3,202,444,444
Các khoản vay ngắn hạn	449,741,441,962	449,741,441,962	1,721,373,803,213	1,274,834,805,695	3,202,444,444	3,202,444,444
b, Vay dài hạn	26,882,006,582	26,882,006,582	-	17,250,000,000	44,132,006,582	44,132,006,582
Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	19,750,000,000	19,750,000,000	21,000,000,000	17,250,000,000	16,000,000,000	16,000,000,000
Kỳ hạn từ 1-3 năm	7,132,006,582	7,132,006,582	(21,000,000,000)		28,132,006,582	28,132,006,582
Kỳ hạn từ 3-5 năm						
Kỳ hạn từ 5- 10 năm						
Kỳ hạn trên 10 năm	-	-				
Cộng	476,623,448,544	476,623,448,544	1,721,373,803,213	1,292,084,805,695	47,334,451,026	47,334,451,026

c, Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm 2018		Năm 2017	
	Tổng khoản thanh toán thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				
				Trả nợ gốc

d, Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Nội dung	31/12/2018		01/01/2018	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

16. Phải trả người bán

Đối tượng	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên				
+ Công ty CP KD TM & SX Seiki	18,217,384,647	18,217,384,647	29,035,695,384	29,035,695,384
+ Công ty TNHH MTV quốc tế DMH	28,980,703,750	28,980,703,750	8,556,643,308	8,556,643,308
Phải trả cho các đối tượng khác	168,036,236,845	168,036,236,845	254,630,328,406	254,630,328,406
b, Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng				

c, Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Không

(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)

- Các đối tượng khác

Cộng

d, Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết theo biểu số 16-TM-TKV

19-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
a, Phải nộp				
- Thuế GTGT	693,609,762	107,931,706,177	108,488,168,377	137,147,562
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu	-	22,289,148,754	22,289,148,754	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	1,285,648,524	5,693,760,787	5,502,246,309	1,477,163,002
- Thuế thu nhập các nhân	215,828,703	1,179,431,663	1,015,100,661	380,159,705
- Thuế đất và tiền thuế đất	-	788,757,111	788,757,111	-
- Các loại thuế khác	212,587,664	4,186,060,336	4,398,648,000	-
Cộng	2,407,674,653	142,068,864,828	142,482,069,212	1,994,470,269
b, Phải thu				
- Thuế GTGT	60,775,291	-	2,417,999	63,193,290
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu	3,894,894	795,644,142	795,644,142	3,894,894
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)				
- Thuế thu nhập các nhân				
- Thuế đất và tiền thuế đất	11,931,624	11,931,624	-	-
- Các loại thuế khác				
Cộng	76,601,809	807,575,766	798,062,141	67,088,184

(*): Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bao gồm:

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Chi phí thuế TNDN nộp thay Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc

Tổng cộng

5,149,802,084

543,958,703

5,693,760,787

20-Chi phí phải trả	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	2,088,225,076	1,784,363,225
- Trích trước Chi phí lãi vay	469,071,326	93,535,336
- Trích trước Chi phí vận chuyển hàng hóa, thuê kho		763,487,455
- Trích trước Chi phí điện nước...		88,062,250
- Trích trước phí kiểm toán	187,000,000	187,000,000
- Trích trước khác	1,432,153,750	652,278,184
b) Dài hạn	-	-
Cộng	2,088,225,076	1,784,363,225
21. Phải trả khác	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	32,336,978	-
- Nhận Ký quỹ, Ký cược ngắn hạn	-	7,319,863,420
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	322,021,400	148,506,077
- Các khoản phải trả phải nộp khác	118,500,063	546,078,390
Cộng	472,858,441	8,014,447,887
b) Dài hạn		
- Nhận Ký quỹ, Ký cược dài hạn	5,496,554,391	5,277,525,305
- Công ty CN Mỏ Việt Bắc góp vốn		
Cộng	5,496,554,391	5,277,525,305
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	11,384,269,431	6,607,944,318
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các loại doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	11,384,269,431	6,607,944,318
b) Dài hạn	31/12/2018	01/01/2018
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
3. Dự phòng phải trả	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	4,137,118,921	7,094,231,455
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	4,137,118,921	7,094,231,455
b) Dài hạn		
-		
-		
Cộng		

25-Vốn chủ sở hữu

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	110,000,000,000	4,122,208,000	6,487,530,434			9,284,190,710	11,541,328,554	141,435,257,698
Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước							13,642,594,365	13,642,594,365
- Tăng khác						890,669,142		890,669,142
Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
-Giảm khác							(11,541,328,554)	(11,541,328,554)
Số dư cuối năm trước	110,000,000,000	4,122,208,000	6,487,530,434	-	-	10,174,859,852	13,642,594,365	144,427,192,651
Số dư đầu năm nay	110,000,000,000	4,122,208,000	6,487,530,434			10,174,859,852	13,642,594,365	144,427,192,651
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay							14,879,132,604	14,879,132,604
- Tăng khác						1,174,272,858		1,174,272,858
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác							(13,642,594,365)	(13,642,594,365)
Số dư cuối kỳ năm nay	110,000,000,000	4,122,208,000	6,487,530,434			11,349,132,710	14,879,132,604	146,838,003,748

(Handwritten mark)

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước (Cổ phần nhà nước)	60,953,480,000	60,953,480,000
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)	49,046,520,000	49,046,520,000
Cộng	110,000,000,000	110,000,000,000
	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	đến 31/12/2018	đến 31/12/2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	110,000,000,000	110,000,000,000
+ Vốn góp Tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp Giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	110,000,000,000	110,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
l-Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
- Số lượng Cổ phiếu đăng Ký phát hành	11,000,000	11,000,000
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	11,000,000	11,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được Mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	11,000,000	11,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	11,000,000	11,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
<i>*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)</i>	<i>10,000</i>	<i>10,000</i>
l-Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của Cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi Nhận	-	-
- Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	11,349,132,710	10,174,859,852
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác		

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
- USD	1,637,945	32,370
- EUR	3,697	3,697
- JPY	1,338,161	2,291,907
- AUD	331	331

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

886,052,173	886,052,173
-------------	-------------

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

I- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Doanh thu bán hàng	1,922,448,425,337	1,371,339,058,712
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	26,383,989,110	8,770,558,364
- Doanh thu cho thuê văn phòng	28,296,707,448	27,322,185,602
Cộng	1,977,129,121,895	1,407,431,802,678

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo biểu 02B-TKV)

-	-
---	---

I- Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Hàng bán bị trả lại	-	80,678,778
Cộng	-	80,678,778

I- Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,813,790,698,956	1,272,091,278,787
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	8,516,165,449	-
- Giá vốn cho thuê văn phòng	7,262,745,224	7,258,108,319
Cộng	1,829,569,609,629	1,279,349,387,106

I- Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	427,754,696	534,050,567
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4,351,102,969	1,868,991,051
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	2,509,069,226	1,795,427,411
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1,842,033,743	73,563,640
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	6,522,970,896	3,635,008,757
Cộng	11,301,828,561	6,038,050,375

I- Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Lãi tiền vay	14,716,377,238	5,772,218,875
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	12,277,920,507	2,101,072,907
+ Lãi tiền vay trung dài hạn	2,438,456,731	3,671,145,968
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	6,896,595,386	1,677,194,503
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	6,890,245,576	1,470,955,948
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	6,349,810	206,238,555
- Chi phí tài chính khác	-	1,109,122,300
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	21,612,972,624	8,558,535,678

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
6. Thu nhập khác		
- Tiền phạt thu được	5,461,327,056	4,500,000
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	201,818,181
- Các khoản khác	2,497,800,538	1,374,869,410
Cộng	7,959,127,594	1,581,187,591
7. Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt	1,629,700,867	1,622,129,979
- Các khoản khác	4,889,762,792	185,000,000
Cộng	6,519,463,659	1,807,129,979
3. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	34,782,801,079	31,466,951,729
- Chi phí nhân viên quản lý	16,893,068,480	15,461,069,631
+ Tiền lương	15,205,047,854	13,744,525,464
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	1,225,930,626	1,229,773,167
+ Tiền ăn ca	462,090,000	486,771,000
- Chi phí năng lượng		
- Chi phí vật liệu quản lý	1,164,436,621	1,258,058,346
- Chi phí đồ dùng văn phòng	263,545,123	90,741,227
- Chi phí khấu hao TSCĐ	307,423,854	319,222,107
- Thuế và lệ phí	800,719,556	-
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,148,253,875	996,199,865
- Chi phí khác bằng tiền	14,205,353,570	13,341,660,553
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	83,876,296,371	76,685,235,616
- Chi phí nhân viên bán hàng	13,140,620,968	11,978,364,721
+ Tiền lương	11,632,952,146	10,496,474,536
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	925,294,722	924,827,985
+ Tiền ăn ca	582,374,100	557,062,200
- Chi phí năng lượng		
- Chi phí vật liệu bao bì	279,961,990	213,616,137
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	67,175,363	78,346,364
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	69,767,156
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	48,305,156,504	45,675,422,412
- Chi phí khác bằng tiền	22,083,381,546	18,669,718,826
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Chi phí Nguyên liệu, vật liệu	98,579,724,149	67,317,828,634
+ Nguyên vật liệu	98,249,003,663	67,148,741,043
+ Nhiên liệu	330,720,486	169,087,591
+ Động lực	-	-
- Chi phí nhân công	30,033,689,448	27,439,434,352
+ Tiền lương	26,838,000,000	24,241,000,000
+ BHYT, BHXH, KPCĐ	2,151,225,348	2,154,601,152
+ Ăn ca	1,044,464,100	1,043,833,200
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,278,371,030	6,345,966,133
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	65,693,938,546	46,671,622,277
- Chi phí khác bằng tiền	65,221,890,955	42,377,045,036
Cộng	265,807,614,128	190,151,896,432

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,131,395,742	3,790,743,844
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của năm trước vào CP thuế TN năm hiện hành	1,018,406,342	(330,216,451)
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5,149,802,084	3,460,527,393

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Từ 01/01/2018
đến 31/12/2018

Từ 01/01/2017
đến 31/12/2017

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản Lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả
- Tổng Chi phí thuế TNDN hoãn lại

12. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và phân phối lợi nhuận

Chi tiết như biểu "Phân phối lợi nhuận" đính kèm

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách Nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành Cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn CSH:
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch Mua bán trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

	Ngắn hạn	Dài hạn
	1,721,373,803,213	-

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền Chi trả cho giao dịch Mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

	Ngắn hạn	Dài hạn
	1,274,834,805,695	17,250,000,000

IX. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên được xem là có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong quyết định về tài chính và kinh doanh trong năm 2018, Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Số dư tại ngày 31/12/2018 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm 2018 được thể hiện tại 03 phụ biểu đính kèm:

- Mẫu số 02B-TKV: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin
- Mẫu số 03A-TM-TKV: Báo cáo các khoản phải thu trong nội bộ Tập đoàn.
- Mẫu số 16A-TM-TKV: Báo cáo các khoản phải trả trong nội bộ Tập đoàn
- Phụ biểu TSCĐ bán: báo cáo chi tiết tài sản bán trực tiếp cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn Vinacomin để hình thành tài sản

2. Thông tin so sánh:

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than – Vinacomin đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Người lập biểu



Đỗ Thu Hồng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Đến 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	202,447,238,780	237,424,413,623
1	Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	11,160,767,906	8,730,726,977
2	Cty tuyển than Hòn Gai	-	855,250,000
3	CTy tuyển than Cửa Ông	746,472,100	2,161,995,000
9	Trung tâm cấp cứu mỏ	1,221,436,700	1,540,000,000
14	Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	417,168,205	417,168,205
16	TCT Khoáng sản	17,852,715,149	35,712,499,227
17	Cty TNHH 1TV than Uông Bí	21,023,955,700	22,650,264,200
21	CTy TNHH 1TV than Mạo Khê	1,939,261,500	1,402,500,000
22	CTy cổ phần Chế tạo máy	911,568,978	3,005,851,654
24	Cty TNHH MTV Than Thống Nhất	718,604,233	8,144,637,500
25	Cty TNHH MTV Than Dương Huy	7,477,868,805	8,131,223,550
26	Cty cổ phần than Mông Dương	16,854,349,500	10,984,790,262
27	Cty TNHH MTV than Khe Chàm	6,410,613,309	11,649,509,809
28	Cty TNHH MTV than Quang Hanh	877,976,000	5,668,058,000
29	Cty TNHH MTV than Hạ Long	1,022,340,000	2,376,851,917
30	Cty cổ phần than Hà Lâm	24,382,304,530	7,782,895,853
31	Cty TNHH MTV than Hòn Gai	-	5,670,687,245
32	Cty CP than Vàng Danh	3,048,870,715	25,635,440,965
41	Cty CP than Tây nam đá mài	10,701,459,925	164,095,200
44	Công ty cổ phần KD than Cẩm Phả	-	1,445,544,646
54	CTy CP than Núi Béo	2,649,834,932	17,477,000,000
56	Cty CP than Cọc Sáu	23,688,521,691	2,287,877,991
57	Cty Cp than Đèo Nai	985,822,200	9,158,921,200
58	CTy CP than Cao Sơn	26,003,679,482	19,746,232,282
59	Cty CP than Hà Tu	3,625,560,044	5,287,023,500
64	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng	8,566,779,879	7,959,281,500
69	Cty kho vận Đá Bạc	1,989,685,796	1,091,008,393
71	Công ty Xây lắp mỏ TKV	-	1,435,235,246
72	Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò 2	-	884,122,954

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
76	Cty CP cơ khí Mạo Khê	-	435,433,427
88	Cty TNHH MTV Than Nam Mầu	1,880,446,852	1,659,537,620
100	Ban QLDA Nhà máy Alumin Nhân Cơ	343,200,000	343,200,000
106	Công ty than Hồng Thái	-	817,124,000
107	Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	5,945,974,649	4,712,425,300

Người lập biểu



Đỗ Thu Hồng

Người duyệt biểu



Lê Thị Thu Trang

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV

Đến 31 tháng 12 năm 2018

DVT: Đồng

TT	Khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	36,093,460,276	36,093,460,276	86,851,433,362	86,851,433,362
1	Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phá	6,427,601,907	6,427,601,907	-	-
2	Cty tuyển than Hòn Gai	472,224,739	472,224,739	393,642,976	393,642,976
14	Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	-	-	282,927,939	282,927,939
33	Viện KHCN mỏ	-	-	924,000	924,000
53	Cty CP giám định	34,959,975	34,959,975	51,794,115	51,794,115
54	CTy CP than Núi Béo	536,746,964	536,746,964	68,238,401	68,238,401
59	Cty CP than Hà Tu	-	-	155,161,425	155,161,425
66	Cty CP vận tải Thủy	-	-	867,740,907	867,740,907
69	Cty kho vận Đá Bạc	28,621,926,691	28,621,926,691	85,031,003,599	85,031,003,599

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Người duyệt biểu



Lê Thị Thu Trang

BÁO CÁO DOANH THU BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Đến 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Quý IV			Lũy kế năm		
		Lượng	Giá	Tiền	Lượng	Giá	Tiền
		1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng			218,437,009,452			943,815,588,851
1	Công ty kho vận Cẩm phả	18,499	1,588,447.78	29,915,188,000	66,834	1,656,756	122,744,952,936
3	Công ty tuyển than Cửa Ông			678,000,000			14,401,204,000
9	Trung tâm cấp cứu Mỏ			1,024,000,000			5,037,940,000
16	Tổng công ty khoáng sản			3,912,924,834			45,849,318,177
17	Cty TNHH 1 TV Than Uông bí			18,900,437,000			23,949,449,000
21	Cty TNHH 1TV than Mạo Khê			1,762,965,000			24,741,510,455
22	Cty cổ phần Chế tạo máy (VMC)			676,382,000	-	-	2,037,338,800
24	Cty than Thống nhất			-			10,176,124,000
25	Cty than Dương huy			4,933,908,500			30,323,252,282
26	Cty than Mông Dương			17,155,000,000			45,103,445,000
27	Cty than Khe chàm			3,815,029,120			22,267,881,220
28	Công ty than Quang Hanh			1,033,310,000			3,647,610,000
29	Cty than Hạ long			1,858,800,000			8,099,800,000
30	Cty than Hà Lâm			26,320,989,000			37,741,952,000
31	Cty than Hòn gai			-			1,623,119,048
32	Cty than Vàng Danh			3,707,258,000			29,540,639,499
41	Cty CP Than Tây Nam Đá mài			11,418,943,000	-	-	38,688,900,000
44	Công ty CP chế biến KD than Cẩm Phả			1,810,928,685	-	-	16,840,166,074
54	Cty CP than Núi bèo			-	-	-	54,371,740,863
55	Cty KD than miền Bắc				28,503	1,465,794	41,778,811,431
56	Cty CP than Cọc Sáu			10,729,335,182			47,629,775,182
57	Cty CP than Đèo Nai			1,270,057,000			32,822,380,000
58	Cty CP than Cao sơn			21,498,790,000			79,324,952,000
59	Công ty than Hà Tu			7,415,330,000			26,748,285,000
64	Cty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng			1,868,353,640			58,759,293,235
69	Công ty kho vận Đá Bạc			4,732,805,269			15,073,017,073
71	Công ty xây lắp mỏ TKV			-			1,192,000,000
88	Công ty TNHH 1TV than Nam Mẫu			1,656,906,575			8,518,306,575
96	Tổng công ty Điện Lực Vinacomin			-	-	-	1,748,000,000
103	Ban QLDA nhà điều hành Vinacomin						104,400,000
107	Công ty Nhóm Đăk Nông			40,341,368,647			92,930,025,001

Người lập biểu



Đỗ Thu Hồng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN
Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2018**

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày - tháng
A	B	1	2	3	4 = 3 - 2	5	6
1	Công ty than Mạo Khê		21,453,437,000	21,734,545,455	281,108,455		
	Tời kéo	7	655,100,000	680,000,000	24,900,000	104840	10/01/2018
	Trạm bơm dung dịch	1	548,750,000	572,727,315	23,977,315	105448	19/09/2018
	Giá khung thủy lực di động	160	20,249,587,000	20,481,818,140	232,231,140	105448	27/09/2018
2	Công ty than Núi Béo		53,502,809,701	54,371,740,863	868,931,162		
	Trạm biến áp	1	21,248,972,743	21,516,258,755	267,286,012	105413	07/03/2018
	Máy cắt chân không	1	981,739,958	993,663,926	11,923,968	105474	20/04/2018
	Giá khung thủy lực di động	80	20,419,297,000	20,800,000,000	380,703,000	105447	19/09/2018
	Băng tải	4	10,852,800,000	11,061,818,182	209,018,182	105587	26/07/2018
3	Tổng công ty khoáng sản		25,250,732,384	25,557,421,447	306,689,063		
	Thiết bị trạm biến áp	1	25,250,732,384	25,557,421,447	306,689,063	105373	09/03/2018
4	Công ty than Hà Lâm		8,000,434,120	8,404,000,000	403,565,880		
	Máy kiểm tra cáp thép	1	5,149,580,000	5,228,000,000	78,420,000	105375	22/03/2018
	Máy khoan thăm dò	1	1,245,364,520	1,496,000,000	250,635,480	105480	02/05/2018
	Cột thủy lực giá xích	160	1,605,489,600	1,680,000,000	74,510,400	17641	02/11/2018
5	Công ty than Nam mẫu		6,740,565,000	6,861,400,000	120,835,000		
	Máng cào	1	1,555,515,000	1,583,400,000	27,885,000	105404	25/01/2018
		1	2,074,020,000	2,111,200,000	37,180,000	105363	08/02/2018
	Máng cào	4	2,074,020,000	2,111,200,000	37,180,000	105379	05/04/2018
		2	1,037,010,000	1,055,600,000	18,590,000	105389	10/05/2018
6	Công ty than Hạ Long		4,635,000,000	4,732,000,000	97,000,000		
	Băng tải	4	4,635,000,000	4,732,000,000	97,000,000	104993	25/01/2018
7	Công ty than Mông Dương		22,060,416,000	22,807,200,000	746,784,000		
	Ắc quy tàu điện	3	1,235,208,000	1,293,600,000	58,392,000	105464	03/04/2018
		3	1,235,208,000	1,293,600,000	58,392,000	105422	10/04/2018
	Tủ khởi động mềm	15	19,590,000,000	20,220,000,000	630,000,000	105430	29/05/2018
8	Công ty than Hòn Gai		642,857,143	679,119,048	36,261,905		
	Xe ô tô cứu thương	1	642,857,143	679,119,048	36,261,905	17457	20/06/2018
9	Công ty than Vàng Danh		21,556,237,300	22,064,824,500	508,587,200		
	Máy bơm nước	4	2,911,000,000	3,020,000,000	109,000,000	17635	21/09/2018
	Giá khung thủy lực di động	151	17,590,444,500	17,915,444,500	325,000,000	17604	25/07/2018
	Máy đo khí đa năng	16	765,892,800	829,380,000	63,487,200	18669	28/12/2018
	Cột thủy lực	40	288,900,000	300,000,000	11,100,000	18753	29/12/2018
10	Công ty than Uông Bí		19,124,416,164	20,115,000,000	990,583,836		
	Cột thủy lực	1500	4,087,935,000	4,245,000,000	157,065,000	17468	30/07/2018
	Tủ biến tần	1	6,450,100,000	6,998,181,818	548,081,818	18668	25/12/2018
	Tời trục	1	5,460,000,000	5,600,000,000	140,000,000	17736	05/12/2018
	Hệ thống camera giám sát	1	3,126,381,164	3,271,818,182	145,437,018	17782	27/12/2018
11	Công ty than Dương Huy		15,998,938,311	16,180,591,282	181,652,971		
	Hệ thống cung cấp điện	1	15,998,938,311	16,180,591,282	181,652,971	105443	31/08/2018
12	Công ty than Hà Tu		1,580,000,000	1,841,000,000	261,000,000		
	Tủ điện trung thế	5	1,580,000,000	1,841,000,000	261,000,000	18652	23/11/2018

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày - tháng
13	Công ty than Hạ Long		1,794,000,000	1,858,800,000	64,800,000		
	Tờ kéo	6	1,794,000,000	1,858,800,000	64,800,000	17637	02/10/2018
	<input type="checkbox"/>						
	Tổng cộng		202,339,843,123	207,207,642,595	4,867,799,472		

Người lập biểu



Đỗ Thu Hồng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang

